

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

NGÀNH : QUẢN LÝ KINH TẾ

MÃ SỐ NGÀNH : 9310110

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHHVN ngày tháng 01 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam)*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHHVN ngày tháng 01 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam)*

NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

MÃ SỐ: 9310110

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cán bộ quản lý, giảng viên, công chức, viên chức có năng lực và phẩm chất đáp ứng yêu cầu công tác ở các cơ sở giáo dục và các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, các cơ quan kinh tế, quản lý kinh tế, các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng, các tỉnh phụ cận và toàn quốc; Trang bị phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu, cung cấp các tri thức hiện đại, cập nhật về Quản lý kinh tế trên thế giới và Việt Nam; Nâng cao khả năng thực hành, vận dụng giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý, giảng dạy, nghiên cứu Quản lý kinh tế tại các đơn vị, góp phần đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; chất lượng quản lý kinh tế - xã hội, góp phần phát triển thành phố, đất nước theo các mục tiêu đã đề ra.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Có hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành Quản lý kinh tế; nắm vững các kiến thức căn bản, cốt lõi ở mức độ cao về học thuật, học thuyết và các nguyên lý Quản lý kinh tế; có khả năng làm chủ được các kiến thức tiên tiến thuộc ngành kinh doanh và quản lý, chuyên ngành Quản lý kinh tế; có khả năng tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn của chuyên ngành Quản lý kinh tế.

Có kỹ năng phát hiện, phân tích và chứng minh bản chất các hiện tượng kinh tế, các quá trình mang tính quy luật của sự phát triển kinh tế; Kỹ năng xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp, công cụ và biện pháp quản lý, định hướng, điều tiết và thúc đẩy phát triển kinh tế và kinh doanh;

Có kỹ năng sáng tạo và sử dụng các tiêu chí, chỉ số, chỉ tiêu đo lường và đánh giá khách quan hiệu lực, hiệu quả quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh trong tổng thể nền kinh tế quốc dân, ngành, lĩnh vực và vùng, địa phương; đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế, nhất là các giải pháp chính sách nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nền kinh tế quốc dân;

Có kỹ năng trao đổi, tranh biện học thuật và đối thoại về các vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế; có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác trong hoạt động chuyên môn; có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề lý luận và thực tiễn cụ thể thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế ở quy mô quốc gia, khu vực và quốc tế;

Sử dụng thành thạo Microsoft Word, Excel, Power Point và ít nhất một trong ba phần mềm thống kê thông dụng: STATA, EVIEW, SPSS.

1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo Tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế, yêu cầu nghiên cứu sinh (NCS) đạt trình độ Bậc 8 Khung trình độ quốc gia Việt Nam với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm như sau:

1.3.1. Kiến thức

- Có hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế;
- Có kiến thức căn bản, cốt lõi ở mức độ cao về học thuật, học thuyết và các nguyên lý trong lĩnh vực quản lý kinh tế;
- Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới trong lĩnh vực kinh tế;
- Có kiến thức về quản trị tổ chức trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

1.3.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng phát hiện, phân tích và chứng minh bản chất các hiện tượng kinh tế, các quá trình mang tính quy luật của sự phát triển kinh tế; Kỹ năng xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp, công cụ và biện pháp quản lý, định hướng, điều tiết và thúc đẩy phát triển kinh tế và kinh doanh;

- Có kỹ năng sáng tạo và sử dụng các tiêu chí, chỉ số, chỉ tiêu đo lường và đánh giá khách quan hiệu lực, hiệu quả quản lý kinh tế trong tổng thể nền kinh tế quốc dân, ngành, lĩnh vực và vùng, địa phương; đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc ngành Quản lý kinh tế, nhất là các giải pháp chính sách nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nền kinh tế quốc dân;

- Có kỹ năng trao đổi, tranh biện học thuật và đối thoại về các vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc ngành Quản lý kinh tế; có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác trong hoạt động chuyên môn; có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề lý luận và thực tiễn cụ thể thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế ở quy mô quốc gia, khu vực và quốc tế;

- Tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực quản lý kinh tế và phổ biến các kết quả nghiên cứu;

- Sử dụng thành thạo Microsoft Word, Excel, Power Point và ít nhất một trong ba phần mềm thống kê thông dụng: STATA, EVIEW, SPSS.

1.3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực quản lý kinh tế;
- Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp, khác nhau trong lĩnh vực quản lý kinh tế;

- Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác trong lĩnh vực quản lý kinh tế

- Phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia trong lĩnh vực quản lý kinh tế

- Quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm, sáng tạo ý tưởng mới và quá trình mới trong lĩnh vực quản lý kinh tế..

1.4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Có khả năng trực tiếp tham gia các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy về quản lý kinh tế có tính lý luận cao; hoặc tham gia hoạt động quản lý và lãnh đạo tại các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước;

Sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm những vị trí công tác sau: Giảng viên & nghiên cứu viên về lĩnh vực quản lý kinh tế; Chuyên gia tư vấn độc lập trong lĩnh vực quản lý kinh tế; Chuyên gia có trình độ cao tại các cơ quan quản lý, hoạch định và tư vấn chính sách, hay các tập đoàn kinh tế; Giám đốc bộ phận phát triển chiến lược hoặc nghiên cứu và phát triển tại các tập đoàn kinh tế trong nước hoặc tập đoàn đa quốc gia.

Làm cán bộ quản lý Nhà nước tại một số tổ chức có chức năng về hoạt động khoa học, kinh tế; Tự nghiên cứu để đạt học vị cao hơn.

II. TÊN VĂN BẰNG VÀ TUYỂN SINH

2.1. Tên văn bằng

- Tên tiếng Việt: Tiến sĩ kinh tế
- Tên tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Economics.

2.2. Tuyển sinh: Theo Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

III. YẾU CẦU ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam. Cụ thể:

3.1. Về văn bằng

Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế. Cụ thể theo bảng dưới đây:

Danh mục các ngành đào tạo phù hợp với ngành tiến sĩ Quản lý kinh tế

STT	Ngành tốt nghiệp thạc sĩ		Ngành tốt nghiệp đại học hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7	
	Mã số	Tên	Mã số	Tên
1	Mã số: 8310110	Quản lý kinh tế	Mã số: 7310101	Kinh tế

STT	Ngành tốt nghiệp thạc sĩ		Ngành tốt nghiệp đại học hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7	
	Mã số:	Tên ngành	Mã số:	Tên ngành
2	Mã số: 7840103	Tổ chức và quản lý vận tải	Mã số: 7310102	Kinh tế chính trị
3	Mã số: 8310101	Kinh tế học	Mã số: 7310104	Kinh tế đầu tư
4	Mã số: 8310102	Kinh tế chính trị	Mã số: 7310105	Kinh tế phát triển
5	Mã số: 8310104	Kinh tế đầu tư	Mã số: 7310106	Kinh tế quốc tế
6	Mã số: 8310105	Kinh tế phát triển	Mã số: 7310107	Thống kê kinh tế
7	Mã số: 8310106	Kinh tế quốc tế	Mã số: 7310108	Toán kinh tế
8	Mã số: 8310107	Thống kê kinh tế	Mã số: 7340404	Quản trị nhân lực
9	Mã số: 8310108	Toán kinh tế	Mã số: 7340201	Tài chính ngân hàng
10	Mã số: 8340401	Khoa học quản lý	Mã số: 7340403	Quản lý công
11	Mã số: 8340402	Chính sách công	Mã số: 7340101	Quản trị kinh doanh
12	Mã số: 8340403	Quản lý công	Mã số: 7340121	Kinh doanh thương mại
13	Mã số: 8340404	Quản trị nhân lực	Mã số: 7340120	Kinh doanh quốc tế
14	Mã số: 8340201	Tài chính ngân hàng	Mã số: 7340401	Khoa học quản lý
15	Mã số: 8340101	Quản trị kinh doanh		
16	Mã số: 8340121	Kinh doanh thương mại		

Các ngành phù hợp chưa có trong Bảng trên do Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Kinh Tế xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học/cao học của ngành được đào tạo và trình Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định.

3.2. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn

Không yêu cầu phải có thâm niên công tác chuyên môn kể từ sau khi tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

IV. THỜI GIAN VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

4.1. Hình thức đào tạo

Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy.

4.2. Thời gian đào tạo

03 năm đối với NCS tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7;

04 năm đối với NCS tốt nghiệp đại học hạng giỏi.

V. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo gồm 3 phần:

- Các học phần bổ sung;
- Các học phần ở trình độ tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và 03 chuyên đề tiến sĩ;
- Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ.

Chương trình đào tạo phù hợp với Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành. Tuy theo từng đối tượng mà chương trình đào tạo có áp dụng các học phần bổ sung, học phần đào tạo trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của chuyên ngành.

Phù hợp với Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành. Tuy nhiên, theo từng đối tượng mà chương trình đào tạo có áp dụng các học phần bổ sung, học phần đào tạo trong chương trình cao học ngành Quản lý kinh tế.

5.1. Khung chương trình đào tạo

5.1.1. Đối với NCS đã tốt nghiệp thạc sĩ đúng ngành Quản lý kinh tế

<i>TT</i>	<i>Danh mục</i>	<i>Số tín chỉ</i>
1	Các học phần ở trình độ tiến sĩ	8
2	Tiểu luận tổng quan	2
3	Chuyên đề 1	2
4	Chuyên đề 2	2

5	Chuyên đề 3	2
6	Nghiên cứu khoa học và luận án	74
Tổng cộng		90

5.1.2. Đối với NCS đã tốt nghiệp thạc sĩ ngành phù hợp với ngành Quản lý kinh tế

<i>TT</i>	<i>Danh mục</i>	<i>Số tín chỉ</i>
1	Các học phần bổ sung kiến thức	6
2	Các học phần ở trình độ tiến sĩ	8
3	Tiểu luận tổng quan	2
4	Chuyên đề 1	2
5	Chuyên đề 2	2
6	Chuyên đề 3	2
7	Nghiên cứu khoa học và luận án	74
Tổng cộng		96

Chọn học phần bổ sung kiến thức (06 TC) theo bảng dưới đây:

<i>STT</i>	<i>Mã số học phần</i>		<i>Học phần bổ sung</i> <i>(những học phần đang có trong chương trình đào tạo thạc sĩ cùng ngành/chuyên ngành)</i>	<i>Số TC</i>
	<i>Phần chữ</i>	<i>Phần số</i>		
1	QLNN	509	Quản lý Nhà nước về kinh tế	2
2	QLCO	510	Quản lý công	2
3	QLCT	512	Quản trị Công ty	2
4	QLTQ	524	Ứng dụng các phương pháp toán trong quản lý	2
5	QLPT	522	Kinh tế phát triển	2
6	QLTT	526	Hệ thống thông tin quản lý	2

5.1.3. Đối với NCS đã tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành Quản lý kinh tế

<i>TT</i>	<i>Danh mục</i>	<i>Số tín chỉ</i>
1	Các học phần chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của chuyên ngành Quản lý kinh tế (trừ học phần tiếng Anh, thực tập và đề án tốt nghiệp)	30
2	Các học phần ở trình độ tiến sĩ	8
3	Tiểu luận tổng quan	2
4	Chuyên đề 1	2
5	Chuyên đề 2	2
6	Chuyên đề 3	2
8	Nghiên cứu khoa học và luận án	74
Tổng cộng		120

5.1.4. Đối với NCS đã tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp với ngành Quản lý kinh tế;

<i>TT</i>	<i>Danh mục</i>	<i>Số tín chỉ</i>
1	Các học phần chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của chuyên ngành Quản lý kinh tế (trừ học phần tiếng Anh, thực tập và đề án tốt nghiệp)	41
2	Các học phần ở trình độ tiến sĩ	8
3	Tiểu luận tổng quan	2
4	Chuyên đề 1	2
5	Chuyên đề 2	2
6	Chuyên đề 3	2
8	Nghiên cứu khoa học và luận án	74
Tổng cộng		131

5.2. Danh mục các học phần ở trình độ tiến sĩ

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)		
Phần chữ	Phần số		Tổng số	LT	TH, TN, TL
Bắt buộc:			06		
QLĐL	601	Phương pháp định lượng trong quản lý	2	1,5	0,5
QLKT	602	Quản lý kinh tế (cốt lõi và ứng dụng)	2	1,0	1,0
QLBV	603	Phát triển bền vững (cốt lõi và ứng dụng)	2	1,0	1,0
Tự chọn 01 học phần (2/8 tín chỉ) trong các học phần sau:			02		
QLCT	604	Năng lực cạnh tranh	2	1,5	0,5
QLPT	605	Kinh tế phát triển (cốt lõi và ứng dụng)	2	1,5	0,5
QLCC	606	Các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô	2	1,5	0,5
QLDA	607	Quản lý chương trình và dự án nhà nước	2	1,5	0,5
Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ (bắt buộc)			08		
Tiểu luận tổng quan			02		
Chuyên đề 1			02		
Chuyên đề 2			02		
Chuyên đề 3			02		
Luận án tiến sĩ			74		
Tổng cộng:			90		

Chú ý: Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lý thuyết (LT); 30 giờ thảo luận (TL); 45 giờ hướng dẫn bài tập lớn (BTL), tiểu luận (TiL) hoặc luận án tốt nghiệp (LATN). Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập.